

BỘ TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Điều chỉnh theo Công văn số 15641/BTC-TCDN ngày 03/11/2016 của Bộ Tài chính v/v chấp thuận BCTC & xếp loại doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp năm 2015)

Hà Nội, tháng 11/2016

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | |
| Bảng cân đối kế toán | 04 – 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 – 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quyết toán 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/6/2016.

Khái quát

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 20/5/2016 với mã số doanh nghiệp là 0101431355.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Hoạt động của Công ty là:

- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước.
- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Tư vấn xử lý nợ, tài sản.
- Tư vấn mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Quản lý, xử lý, khai thác tài sản đảm bảo khoản nợ, tài sản nhận gán nợ và tài sản đã mua (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Thực hiện các hoạt động thẩm định giá, đấu giá trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý nợ và thu nợ.
- Kinh doanh những ngành nghề khác hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Hoàng Hải

Ông Lương Hải Sinh

Ông Nguyễn Huy Lập

Ủy viên Chủ tịch HĐQTV

Ủy viên

Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Hải Sinh
Ông Dương Thanh Hiền
Ông Hồ Văn Thám
Ông Phạm Mạnh Thường

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Quang Huy Kiểm soát viên

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

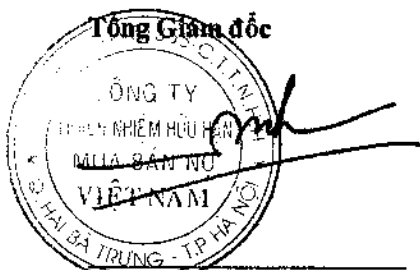
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán cho công ty mua bán nợ và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|---|--------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 5.720.016.227.263 | 5.810.035.309.950 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 549.924.032.297 | 67.718.144.718 |
| 1. Tiền | 111 | 549.924.032.297 | 67.718.144.718 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 3.851.657.373.183 | 4.431.657.373.183 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 3.851.657.373.183 | 4.431.657.373.183 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 1.181.852.957.781 | 1.228.822.753.059 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 55.627.213.644 | 58.905.505.311 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 61.224.895.605 | 290.190.735.798 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 330.905.246.928 | 344.610.141.970 |
| - Phải trả khác 3388 | | 1.488.090.193.246 | 1.232.921.024.296 |
| 7. Nợ phải thu theo thỏa thuận | 137A | 1.488.090.193.246 | 1.232.921.024.296 |
| 8. Nợ phải thu theo chỉ định | 137B | 22.507.179.446 | 22.507.179.446 |
| 9. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 138 | (776.501.771.088) | (720.311.833.762) |
| 10. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 136.512.466.770 | 81.836.302.902 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 136.512.466.770 | 81.836.302.902 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 69.397.232 | 736.088 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 51.147.519 | |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 18.249.713 | 736.088 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 20.936.190.465.954 | 20.784.142.738.852 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 20.434.604.103.791 | 20.233.264.971.346 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | |

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM
51 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

| TÀI SẢN | Mã số | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|---|------------|---------------------------|---------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 20.434.604.103.791 | 20.233.264.971.346 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | 137.806.454.064 | 138.735.195.635 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7.964.704.500 | 7.531.073.903 |
| - Nguyên giá | 222 | 25.703.462.414 | 25.448.716.596 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (17.738.757.914) | (17.917.642.693) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 129.841.749.564 | 131.204.121.732 |
| - Nguyên giá | 228 | 150.333.321.328 | 150.333.321.328 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (20.491.571.764) | (19.129.199.596) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 148.441.374.777 | 147.815.843.645 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 148.441.374.777 | 147.815.843.645 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 196.184.025.904 | 252.768.498.351 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 425.994.185.743 | 501.666.415.743 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | (229.810.159.839) | (248.897.917.392) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 19.154.507.418 | 11.558.229.875 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 19.154.507.418 | 11.558.229.875 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 26.656.206.693.217 | 26.594.178.048.802 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|--------------------------------|------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 21.097.216.224.979 | 21.071.882.863.461 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 446.687.921.331 | 630.374.019.168 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11.146.938.084 | 11.195.690.084 |

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM
51 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

| NGUỒN VỐN | Mã số | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|---|------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 11.154.581.976 | 15.127.572.489 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 34.173.036.230 | 34.201.110.593 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.044.558.135 | 12.891.818 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 356.235.465.358 | 546.642.547.634 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 28.933.341.548 | 23.194.206.550 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 20.650.528.303.648 | 20.441.508.844.293 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20.650.528.303.648 | 20.441.508.844.293 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.558.990.468.238 | 5.522.295.185.341 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.558.990.468.238 | 5.522.295.185.341 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 5.446.439.024.653 | 5.446.439.024.653 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 5.446.439.024.653 | 5.446.439.024.653 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 112.551.443.585 | 75.856.160.688 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 26.656.206.693.217 | 26.594.178.048.802 |

Người lập biểu



Trương Thị Mai Dung

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2016

Kế toán trưởng



Phạm Quang Hiền

Tổng Giám đốc



Trương Hải Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

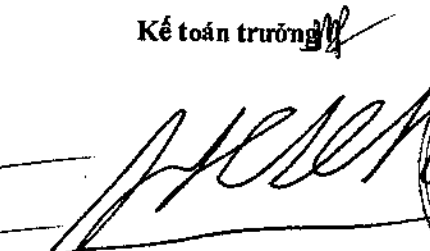
| Chỉ tiêu | Mã số | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | [01] | 613.657.801.284 | 699.717.191.835 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | [02] | | |
| - Chiết khấu thương mại | [04] | | |
| - Giảm giá hàng bán | [05] | | |
| - Hàng bán bị trả lại | [06] | | |
| - Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp | [07] | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | [10] | 613.657.801.284 | 699.717.191.835 |
| 4. Giá vốn hàng bán | [11] | 553.510.723.568 | 604.577.807.619 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | [20] | 60.147.077.716 | 95.139.384.216 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | [21] | 216.476.051.240 | 142.824.856.430 |
| 7. Chi phí tài chính | [22] | 71.421.677.553 | 116.394.287.412 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | [23] | | |
| 8. Chi phí bán hàng | [25] | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | [26] | 53.781.248.786 | 20.690.471.539 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | [30] | 151.420.202.617 | 100.879.481.695 |
| 11. Thu nhập khác | [31] | 1.122.234.455 | 1.518.247.636 |
| 12. Chi phí khác | [32] | 135.150.000 | 900.500.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | [40] | 987.084.455 | 617.747.636 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | [50] | 152.407.287.072 | 101.497.229.331 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | [51] | 30.089.677.414 | 20.404.127.645 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | [52] | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | [60] | 122.317.609.658 | 81.093.101.686 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | [70] | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | [71] | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trương Thị Mai Dung

Phạm Quang Hiền

Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2016
(Dạng tóm lược- Theo phương pháp trực tiếp)

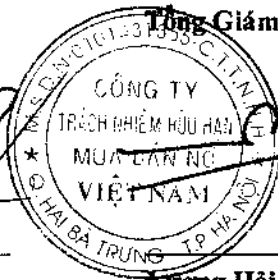
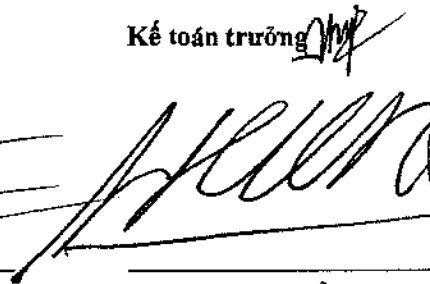
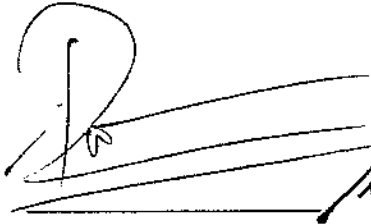
Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | 6 tháng năm 2016 | 6 tháng năm 2015 |
|--|----------|---------------------|---------------------|
| <i>I</i> | <i>2</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| 1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 20 | (5.173.691.334.444) | (878.837.919.088) |
| 2. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | 5.816.370.290.917 | (1.680.218.669.239) |
| 3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 40 | (160.473.068.894) | 2.442.987.421.615 |
| 4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 482.205.887.579 | (116.069.166.712) |
| 5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 67.718.144.718 | 229.467.488.699 |
| 6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| 7. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 549.924.032.297 | 113.398.321.987 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Mai Dung

Phạm Quang Hiến

Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tiền thân là: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 20/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0101431355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty TNHH một thành viên Mua bán nợ Việt nam do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 1494/QĐ-BTC ngày 30/06/2010 và Quyết định số 1905/QĐ-BTC ngày 09/08/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính phê duyệt. Ngày 29 tháng 04 năm 2014 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua bán nợ và tài sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).

Tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước.

- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Tư vấn xử lý nợ, tài sản.
- Tư vấn mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.

Quản lý, xử lý, khai thác tài sản đảm bảo khoản nợ, tài sản nhận gán nợ và tài sản đã mua (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).

Thực hiện các hoạt động thẩm định giá, đấu giá trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Dịch vụ quản lý nợ và thu nợ.
- Kinh doanh những ngành nghề khác hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC so với quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

- Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản(Viết tắt là Trung tâm Hà Nội : Địa chỉ tại số 6A Trần Quốc Toán, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam- Chi nhánh Tại Đà Nẵng : Địa chỉ tại số 73 Quang Trung, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam- Chi nhánh Tại TP. Hồ Chí Minh : Địa chỉ tại số 221 Trần Hưng Đạo B, Phường 10, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại thuyết minh VIII.8 của báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 và Quyết định 2857/QĐ-BTC ngày 09/11/2012 về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng mua, bán nợ gồm giá mua và các chi phí ban đầu liên quan trực tiếp đến khoản nợ mua theo thỏa thuận.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Quyết định 2857/QĐ-BTC ngày 09/11/2012 về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận.

Tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận của doanh nghiệp được Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam mua với mục đích để bán. Giá trị tài sản tồn đọng được phản ánh theo giá vốn gồm giá mua (không có thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản đó.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 45 – 48 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu

Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó : Doanh thu xử lý nợ mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở tiền đã thu được. Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận khi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản đã được bàn giao và tiền đã thu được. Doanh thu xử lý nợ, tài sản tồn đọng mua theo chỉ định và nhận bàn giao sau khi đã bù đắp các chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp của chính tài sản mua theo chỉ định và nhận bàn giao đem bán tạo ra doanh số, chuyển trả doanh nghiệp giữ hộ tài sản, trích cho công ty mua, bán nợ được hưởng theo quy định số còn lại phải nộp trả cho ngân sách nhà nước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc hạch toán giá vốn

Giá vốn thu nợ, xử lý nợ và tài sản được ghi nhận theo giá trị tương ứng với doanh thu là: Đối với khoản nợ, tài sản mua theo thoả thuận được ghi nhận bằng doanh thu thu nợ, xử lý tài sản cho đến khi hết giá vốn của khoản nợ mua.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của chủ sở hữu và từ nguồn tích lũy chuyển sang vốn.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

| | Mục đích | Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế | Mức trích lập tối đa |
|-----------------------------|---|---------------------------------------|-------------------------------------|
| • Quỹ đầu tư phát triển | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ | 30% lợi nhuận được phân phối | |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động | Theo kết quả phân loại doanh nghiệp | Không quá 03 tháng lương thực hiện. |

| | | | |
|---|--|-------------------------------------|---|
| • Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức quản lý | Theo kết quả phân loại doanh nghiệp | Không quá 1.5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý |
|---|--|-------------------------------------|---|

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|----|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tiền mặt | 380.194.180 | 160.292.663 |
| 2 | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 549.543.838.117 | 67.557.852.055 |
| | Cộng | 549.924.032.297 | 67.718.144.718 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|----|--|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Chu Văn Nguyễn | 463.017.291 | 954.183.958 |
| 2 | Công ty liên hợp xây dựng vạn cường | 450.000.000 | 450.000.000 |
| 3 | Công Ty TNHH Nông công nghiệp Hà Trung | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 4 | Cty TNHH Trần Thanh | 3.202.941.667 | 3.146.066.667 |
| 5 | CTCP gạch ốp lát Việt ý-DATC | 38.157.864.286 | 38.157.864.286 |
| 6 | Cty CP Cầu 14 - Cienco 1 | 804.945.000 | 1.804.945.000 |
| 7 | Cty CP Cầu Đuống | 10.991.445.400 | 10.991.445.400 |
| 8 | Công ty TNHH Thực phẩm Thành | 57.000.000 | |
| 9 | Công ty Cổ phần An Việt Mỹ | | 1.901.000.000 |
| | Tổng cộng: | 55.627.213.644 | 58.905.505.311 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM
51 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|----|--|-----------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | CT TNHH D.D.D | 524.418.875 | 222.708.414 |
| 2 | CT TNHH Tư vấn kiến trúc đẹp | 27.960.000 | 27.960.000 |
| 3 | CTCP Giám định thẩm định Sài Gòn | | 35.000.000 |
| 4 | Cty TNHH truyền thông Tiên Bộ | 15.400.000 | 15.400.000 |
| 5 | Ngân hàng Công Thương VN- CN Hà Nội | | 248.532.504.474 |
| 6 | Dự án 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa | | 311.076.357 |
| 7 | Điện lực Hai Bà Trưng | 39.106.496 | |
| 8 | Các đơn vị bán hàng khác | 606.648.227 | 365.000.000 |
| 9 | CT TNHH Hòa Bình | 60.000.000.000 | |
| 10 | CT TNHH Sở hữu trí tuệ Bình Minh | 2.520.000 | |
| 11 | Viễn thông Hà nội | 8.842.007 | |
| 12 | CT TNHH DV TV Tài chính kế toán & kiểm toán Nam Việt (AASCN) | | 115.500.000 |
| 13 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | | 30.565.586.553 |
| 14 | NH TMCP Quân Đội-CN Mỹ Đình (MB-Mỹ Đình) | | 10.000.000.000 |
| | Tổng cộng: | 61.224.895.605 | 290.190.735.798 |

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Diễn giải | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|----|---|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Lô Đất tại Đông Đê, Nha Trang | 6.762.600.000 | 6.762.600.000 |
| 2 | Nhà 246 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Bình Thạnh | 6.401.092.705 | 6.564.729.069 |
| 3 | Nhà đất - 35 đường Quang Trung -Tỉnh Đắk Lắk (TTDL2) | 11.781.818.182 | 12.000.000.000 |
| 4 | Số 1, Tân Xuân, Đ.Phạm Văn Đồng, Từ Liêm, Hà Nội | 15.316.345.453 | 15.741.690.908 |
| 5 | số 96 đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, TP.Tam Kỳ, T.Quảng | 3.971.106.500 | 3.971.106.500 |
| 6 | Tài sản tại Cụm CN Quang Trung - Quy Nhơn -Bình Định | 12.360.102.239 | |
| 7 | Tài sản tại Trũng Kênh - Hà Nội (QSĐĐ số CC số 16256) | 12.332.750.400 | |
| 8 | Tài sản gắn liền với đất thuê - số 20, Trường Chinh - Hải Phòng | 4.011.272.727 | 4.039.000.000 |
| 9 | Tài sản gắn liền với đất thuê 144/95 Vũ Xuân Thiều-LB-HN | 32.757.176.425 | 32.757.176.425 |

| TT | Diễn giải | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|----|---|------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 10 | Tài sản tại Nguyễn Trí Thanh -ĐăkLăk | 4.264.267.962 | |
| 11 | Tài sản tại Phường Gia Cẩm. TP Việt Trì. Phú Thọ | 1.121.350.581 | |
| 12 | Tài sản tại Phường II. Thị xã Tây Ninh | 1.852.292.396 | |
| 13 | Tài sản tại Trùng Kênh - Hà Nội (QSD công chứng số 16257) | 12.348.971.200 | |
| 14 | Tài sản tại Trùng Kênh - Hà Nội (QSD công chứng số 16258) | 11.231.320.000 | |
| | Tổng cộng: | 136.512.466.770 | 81.836.302.902 |

(*) Tài sản tồn đọng mua theo thoả thuận là những tài sản đảm bảo nhận bàn giao nhằm mục đích bù trừ các khoản nợ phải thu mua theo thoả thuận nhưng chưa thu hồi được.

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : Đồng VN

| Mã số | Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| 100 | Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| 110 | Số dư đầu kỳ | 13.437.116.995 | 11.061.101.927 | 950.497.674 | 25.448.716.596 |
| 121 | - Mua trong kỳ | | 1.297.671.273 | | 1.297.671.273 |
| 122 | - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | |
| 129 | - Tăng khác | | | | |
| 131 | - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | |
| 132 | - Thanh lý, nhượng bán | | 1.042.925.455 | | 1.042.925.455 |
| 139 | - Giảm khác | | | | |
| 140 | Số cuối kỳ | 13.437.116.995 | 11.315.847.745 | 950.497.674 | 25.703.462.414 |
| 200 | Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| 210 | Số dư đầu kỳ | 11.052.370.598 | 5.988.135.153 | 877.136.941 | 17.917.642.692 |
| 211 | - Khấu hao trong năm | 177.973.938 | 657.961.430 | 28.105.308 | 864.040.676 |
| 219 | - Tăng khác | | | | |
| 221 | - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | |
| 222 | - Thanh lý, nhượng bán | | 1.042.925.455 | | 1.042.925.455 |
| 229 | - Giảm khác | | | | |
| 240 | Số cuối kỳ | 11.230.344.536 | 5.603.171.128 | 905.242.249 | 17.738.757.913 |
| 300 | Giá trị còn lại | | | | |
| 310 | - Tại ngày đầu năm | 2.384.746.397 | 5.072.966.774 | 73.360.733 | 7.531.073.904 |
| 320 | - Tại ngày cuối năm | 2.206.772.459 | 5.712.676.617 | 45.255.425 | 7.964.704.501 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng VN

| Mã số | Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|------------|---------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| 100 | Nguyên giá TSCĐ | | | |
| 110 | Số dư đầu kỳ | 149.834.925.328 | 498.396.000 | 150.333.321.328 |
| 121 | - Mua trong kỳ | | | |
| 122 | - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | |
| 123 | - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | |
| 129 | - Tăng khác | | | |
| 132 | - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| 139 | - Giảm khác | | | |
| 140 | Số cuối kỳ | 149.834.925.328 | 498.396.000 | 150.333.321.328 |
| 200 | Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 210 | Số dư đầu kỳ | 18.783.178.596 | 346.021.000 | 19.129.199.596 |
| 211 | - Khấu hao trong kỳ | 1.322.622.168 | 39.750.000 | 1.362.372.168 |
| 219 | - Tăng khác | | | |
| 222 | - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| 229 | - Giảm khác | | | |
| 240 | Số cuối kỳ | 20.105.800.764 | 385.771.000 | 20.491.571.764 |
| 300 | Giá trị còn lại | | | |
| 310 | - Tại ngày đầu năm | 131.051.746.732 | 152.375.000 | 131.204.121.732 |
| 320 | - Tại ngày trong kỳ | 129.729.124.564 | 112.625.000 | 129.841.749.564 |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Đối tượng | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|----|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | Dự án 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 147.265.022.368 | 146.639.491.236 |
| 2 | Dự án xây trụ sở-51 Quang Trung | 1.176.352.409 | 1.176.352.409 |
| | Cộng | 148.441.374.777 | 147.815.843.645 |

8. Chi phí trả trước

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|----|--|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Chi phí trả trước tại VPCT | 51.147.519 | |
| 2 | TPTN-Tổng công ty công nghiệp tàu thủy- SBIC | 19.138.312.396 | 11.539.804.786 |
| 3 | Bảo hiểm xe ô tô | 4.825.366 | |
| 4 | Chi phí trả trước tại TTHN | 11.369.656 | 18.425.089 |
| | Tổng cộng: | 19.205.654.937 | 11.558.229.875 |

9. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Tên đối tượng | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|----|--|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | CT TNHH Giovanni Việt Nam | 1.664.942.563 | 1.664.942.563 |
| 2 | CTCP Tư vấn đầu tư XD AEC VN | 22.498.000 | 22.498.000 |
| 3 | Ngân hàng ĐT & PT Thành Đô | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 |
| 4 | Cty TNHH Âu Lạc | 36.444.775 | 36.444.775 |
| 5 | CTCP Đầu tư xây dựng & Thương mại Đa Phương | 6.752.746 | 6.752.746 |
| 6 | Cty CP xây lắp I Nam Định | 1.016.300.000 | 1.016.300.000 |
| 7 | CN Cty CP Tư vấn dịch vụ về tài sản bất động sản DATC tại ĐN | | 18.752.000 |
| 8 | Cty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân - CN Đà Nẵng | | 30.000.000 |
| | Tổng cộng: | 11.146.938.084 | 11.195.690.084 |

10. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | 1/1/2016 | Trong kỳ | | 30/6/2016 |
|----|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Phải nộp | Số thực nộp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=3+4-5 |
| 1 | Thuế GTGT phải nộp | 781.304.029 | 2.507.778.040 | 2.932.940.705 | 356.141.364 |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.866.843.753 | 30.089.677.414 | 32.045.000.000 | 8.911.521.167 |
| 3 | Thuế thu nhập cá nhân | 3.474.325.017 | 4.083.202.251 | 7.336.861.945 | 220.665.323 |
| 4 | Thuế nhà đất | | 2.212.620 | 2.212.620 | |
| 5 | Các loại thuế khác | | 6.000.000 | 6.000.000 | |
| 6 | Phí, lệ phí và các loại khác | 5.099.690 | 21.862.104.379 | 20.200.949.947 | 1.666.254.122 |
| | Tổng cộng | 15.127.572.489 | 58.550.974.704 | 62.523.965.217 | 11.154.581.976 |

11. Phải trả người lao động

Quý lương của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Quý lương viên chức quản lý của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu :Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----|---|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| 1 | Số dư đầu năm trước | 2.916.064.758.715 | 28.321.953.920 | - | 2.944.386.712.635 |
| 2 | Vốn nhận bàn giao từ chủ sở hữu | 2.500.000.000.000 | | | 2.500.000.000.000 |
| 3 | Lãi trong năm trước | | | 252.853.868.961 | 252.853.868.961 |
| | Tăng quỹ theo kiểm toán nhà nước năm 2013 | | 2.052.312.018 | | 2.052.312.018 |
| | Tăng vốn trong năm từ nguồn quỹ đầu tư | 30.374.265.938 | (30.374.265.938) | | - |
| 4 | Trích quỹ đầu tư phát triển | | 75.856.160.688 | (75.856.160.688) | - |
| 5 | Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | (16.289.114.566) | (16.289.114.566) |
| 6 | Trích quỹ thưởng viên chức quản lý | | | (469.831.182) | (469.831.182) |
| 7 | Chuyển sang phải nộp về SCIC | | | (160.238.762.525) | (160.238.762.525) |
| 8 | Số dư cuối năm trước | 5.446.439.024.653 | 75.856.160.688 | - | 5.522.295.185.341 |
| 9 | Lãi trong kỳ | | | 122.317.609.658 | 122.317.609.658 |
| 10 | Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận) | | 36.695.282.897 | (36.695.282.897) | - |
| 11 | Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | (8.892.000.000) | (8.892.000.000) |
| 12 | Tạm trích quỹ thưởng viên chức quản lý | | | (279.000.000) | (279.000.000) |
| 13 | Lợi nhuận còn lại nộp về cơ quan quản lý | | | (76.451.326.761) | (76.451.326.761) |
| 14 | Số dư cuối kỳ | 5.446.439.024.653 | 112.551.443.585 | - | 5.558.990.468.238 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Căn cứ theo Công văn số 10084/BTC-TCĐN ngày 23/7/2015 của Bộ Tài chính về việc bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam, theo đó Bộ Tài chính chấp thuận cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam được bổ sung vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển của 3 năm 2013, 2014, 2015.

(iii) Lợi nhuận trong kỳ được tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

13. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán :

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | 30/06/2016 | 1/1/2016 |
|----|--|-------------------|-------------------|
| 1 | Nợ gốc mua lại | 9.669.357.228.961 | 8.971.331.542.988 |
| | - Nợ gốc mua lại theo thỏa thuận | 7.633.463.696.833 | 7.262.829.216.832 |
| | - Nợ gốc mua lại theo chỉ định | 25.031.980.894 | 25.031.980.894 |
| | - Nợ gốc nhận bàn giao | 1.989.969.131.517 | 1.660.675.390.277 |
| | - Nợ phải thu doanh nghiệp tự xử lý trước bàn giao | 20.892.419.717 | 22.794.954.985 |
| 2 | Tài sản thế chấp, cầm cố của khoản nợ mua | 4.812.064.190.233 | 3.495.101.209.939 |
| 3 | Giá trị tài sản nhận bàn giao theo sổ sách | 171.291.589.158 | 302.267.992.487 |
| 4 | Mệnh giá cổ phiếu, trái phiếu | 623.925.370.000 | 563.003.080.000 |
| 5 | Nợ phải thu khó đòi | 149.888.203.912 | 149.865.453.912 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Nội dung | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----|--|------------------------|------------------------|
| 1 | Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận | 576.522.844.341 | 635.516.392.121 |
| 2 | Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản tồn đọng nhận bàn giao | 27.025.038.097 | 63.138.098.532 |
| 3 | Doanh thu thuần thu hồi nợ xử lý trước bàn giao | 8.297.734.482 | |
| 4 | Doanh thu thuần từ cho thuê tài sản mua theo thỏa thuận | 1.812.184.364 | 1.058.921.182 |
| | Cộng | 613.657.801.284 | 699.713.411.835 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Nội dung | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----|--|-------------------------|-------------------------|
| 1 | Giá vốn nợ phải thu mua theo thỏa thuận | 469.423.807.922 | 533.118.730.995 |
| 2 | Giá vốn cho thuê tài sản mua theo thỏa thuận | 1.377.163.637 | 639.908.182 |
| | Cộng | 470.800.971.559 | 533.758.639.177 |

3. Chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Nội dung | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----|---|-------------------------|-------------------------|
| 1 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 88.317.000 | |
| 2 | Chi phí định giá, bán đấu giá, đăng báo | 1.415.062.001 | 334.136.429 |
| 3 | Dự phòng phải thu khó đòi | 56.189.937.316 | 20.000.000.000 |
| 4 | Chi phí nộp ngân sách nhà nước | 21.194.236.553 | 44.163.552.611 |
| 5 | Phí giữ hộ tài sản 10% | 3.532.277.259 | 6.309.079.403 |
| 6 | Chi phí khác | 289.894.880 | 12.400.000 |
| | Cộng | 82.709.725.009 | 70.819.168.443 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | Lãi tiền gửi | 128.215.665.848 | 33.956.449.572 |
| 2 | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.958.900.000 | 8.752.713.500 |
| 3 | Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| 4 | Thu nhập từ thoái vốn | 86.235.777.059 | 99.536.034.886 |
| 5 | Lãi chậm trả | 65.708.333 | 579.658.472 |
| | Cộng | 216.476.051.240 | 142.824.856.430 |

5. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----|---|-------------------------|-------------------------|
| 1 | Dự phòng đầu tư tài chính | 20.000.000.000 | 40.141.657.000 |
| 2 | Giá trị thoái vốn | 90.194.310.000 | 84.584.720.887 |
| 3 | Chi phí thoái vốn | 315.250.000 | 258.237.291 |
| 4 | Hoàn nhập dự phòng đầu tư do đã thoái vốn | (39.101.561.305) | (8.604.942.327) |
| 5 | Chi phí tài chính khác | 13.678.858 | 14.614.561 |
| | Cộng | 71.421.677.553 | 116.394.287.412 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Chi phí nhân viên quản lý | 37.938.504.187 | 9.349.288.159 |
| 2 | Chi phí đồ dùng văn phòng | 370.395.437 | 600.524.081 |
| 3 | Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.228.597.752 | 2.120.151.603 |
| 4 | Thuế phí, lệ phí | 367.300.871 | 200.648.889 |
| 5 | Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài | 3.313.158.072 | 2.655.134.851 |
| 6 | Chi phí bằng tiền khác | 9.563.292.467 | 5.776.123.956 |
| | Cộng | 53.781.248.786 | 20.701.871.539 |

7. Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Thu nhập từ thanh lý tài sản | 514.545.455 | 300.763.636 |
| 2 | Lãi phạt trả chậm | | |
| 3 | Thù lao người đại diện vốn và BKS | 607.689.000 | 1.235.473.000 |
| | Cộng | 1.122.234.455 | 1.536.236.636 |

8. Chi phí khác

Đơn vị tính: Đồng VN

| TT | Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ | | 300.763.636 |
| 2 | Chi thù lao người đại diện vốn và BKS | 135.150.000 | 1.235.473.000 |
| | Cộng | 135.150.000 | 1.235.473.000 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

2. Tài sản đảm bảo

Tại thời điểm 30/06/2016 Công ty không có thể chấp tài sản cố định hữu hình. Công ty đang nắm giữ tài sản của các đơn vị khác để đảm bảo cho khoản nợ mua với giá trị 3.378.876.247.617 đồng.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

4. Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

5. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

9. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

10. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

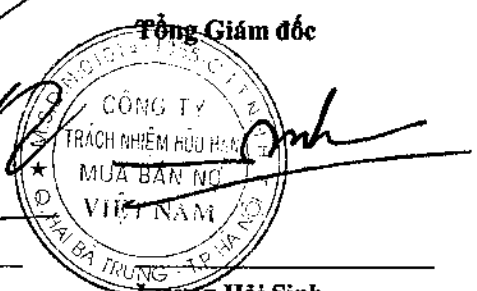
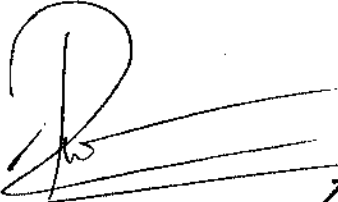
11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính 2015 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Mai Dung

Phạm Quang Hiền

Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2016